

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**Năm 2022***(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ- STC ngày 22 / 5 /2023 của Sở Tài chính Quảng Nam)*

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi nộp NS phí, lệ phí	565,88	565,88	-
I	Số thu phí, lệ phí	5.362,56	5.362,56	-
1	Lệ phí			
2	Thu phí	5.362,56	5.362,56	-
a	Nguồn thu chi phí TTQT VĐT	4.833,15	4.833,15	-
b	Nguồn thu chi phí xử lý hàng tịch thu	43,60	43,60	-
c	Nguồn thu HĐ phát hành BLAC	165,81	165,81	-
d	Nguồn thu khác	320,00	320,00	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại được để lại	4.796,68	4.796,68	-
1	Chi sự nghiệp	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ			-
3	Hoạt động sự nghiệp khác	4.796,68	4.796,68	-
a	Chi hoạt động TTQT VĐT	4.645,38	4.645,38	-
b	Chi hoạt động phục vụ xử lý HTT	13,82	13,82	-
c	Chi hoạt động phát hành BLAC	137,48	137,48	-
d	Chi hoạt động khác	-	-	-
III	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-	-
3	Hoạt động sự nghiệp khác		-	-
IV	Quyết toán thu, chi nộp NS phí, lệ phí	565,88	565,88	-
1	Nguồn thu chi phí TTQT VĐT	187,77	187,77	-
2	Nguồn thu chi phí xử lý hàng tịch thu	29,78	29,78	-
3	Nguồn thu HĐ phát hành BLAC	28,33	28,33	-
4	Nguồn thu khác	320,00	320,00	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.522,35	16.522,35	-
1	Chi quản lý hành chính	16.522,35	16.522,35	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.071,00	10.071,00	-
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ	6.451,35	6.451,35	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			-
2.2	KP nhiệm vụ TX theo chức năng			-
2.3	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
3.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		-	-
4	Chi SN y tế, dân số và gia đình			-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
4.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
5.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		-	-
6	Chi hoạt động kinh tế			-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
6.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
7.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
8.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên		-	-
9	Chi SN ph.thanh, tr.hình, thông tấn			-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
9.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			-
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			-
10.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên			-

